TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂ ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/DS-ST
Ngày: 27/7/2018
V/v trA chấp dân sự, vay tài sản.

NHÂN DA

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂ ĐỐC, TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê ChÂ Hùng;

2. Bà Trịnh Trần Tuyết Trinh.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phát Huy, Thư ký Toà án nhân dân thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến D, Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố ChÂ Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 155/2017/TLST - DS ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc "*TrA chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2018/QĐXXST - DS ngày 16 tháng 4 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST - DS ngày 04 tháng 5 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2018/QĐST - DS ngày 22 tháng 5 năm 2016; Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2018/QĐST - DS ngày 13/7/2018 giữa các đương sự:

<u>*Nguyên đơn:*</u> Bà Lâm Thị Kim A, sinh năm 1969,

Nơi cư trú: Số nhà 161, đường Cử Trị, tổ 32, khóm 6, phường ChÂ Phú A, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1967,

Nơi cư trú: Số nhà 58/119, hẻm 36, Doãn Uẩn, khóm 01, phường ChÂ Phú A, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền (hợp đồng ủy quyền đề ngày 03/11/2017).

<u>*Bị đơn:*</u> Ông Trương Công Â, sinh năm 1965,

Nơi cư trú: Số nhà 976, đường Tôn Đức Thắng, khóm Mỹ Thành, phường Vĩnh Mỹ, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1966,

Nơi cư trú: Số nhà 976, đường Tôn Đức Thắng, khóm Mỹ Thành, phường Vĩnh Mỹ, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang;

- Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1967,

Nơi cư trú: Số nhà 58/119, hẻm 36, Doãn Uẩn, khóm 1, phường ChÂ Phú A, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang;

Người làm chứng:

Bà Võ Mỹ T, sinh năm: 1965,

Nơi cư trú: Tổ 23, khóm Xuân Phú, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Ông Đỗ Văn D có mặt;

Ông Trương Công Â vắng mặt;

Bà Nguyễn Thị Bích P và bà Võ Mỹ T vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai ngày 06/10/2017, ngày 08/11/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Văn D trình bày:

Ngày 16/3/2017, bà A có cho ông Â vay số tiền 232.000.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu) đồng, mục đích vay đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận thời hạn vay tính từ ngày 16/3/2017 đến ngày 22/3/2017, lãi suất 03%/tháng. Quá trình vay, ông Â không trả lãi và trả vốn như thỏa thuận. Bà A yêu cầu ông Â trả một lần số tiền vốn 232.000.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu) đồng và tiền lãi với lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 16/3/2017 đến ngày Tòa án xét xử.

Ông D cung cấp cho Tòa án Tờ cam kết ngày 16/3/2017 thể hiện ông Â có vay của bà A số tiền 232.000.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu) đồng và có chữ ký của ông Â.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương Công Â khai:

Ông (Â) có vay tiền của bà Kim A 02 lần do ông D giao trực tiếp tại nhà bà Kim A, cụ thể:

+ Ngày 25/11/2016, vay 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, có lập tờ cam kết ngày 25/11/2016;

+ Ngày 07/12/2016, vay 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, có lập tờ cam kết ngày 07/12/2016.

Cả 02 khoản vay đều không thỏa thuận thời hạn vay; thỏa thuận lãi suất 0,7%/ngày (theo biên bản lấy lời khai đương sự ngày 03/11/2017 và biên bản hòa giải ngày 23/11/2017) và lãi suất 0,505%/ngày đối với khoản vay

100.000.000 đồng và 0,506%/ngày đối với khoản vay 50.000.000 đồng (theo Tờ tường trình ngày 31/10/2017). Nhưng thực tế ông Â chỉ nhận số tiền tổng cộng 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng vì mỗi lần nhận tiền vay, ông Â đều cho ông D vay lại 10.000.000 (Mười triệu) đồng, tổng cộng 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Ngoài ra, ông Â còn cho rằng, số tiền 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng vay của bà A là ông vay dùm cho bà Võ Mỹ T nhưng không ai chứng kiến, không lập biên nhận.

Đối với khoản nợ 232.000.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu) đồng, ông Â xác định số tiền trên bao gồm vốn 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng đã nêu trên và tiền lãi 82.000.000 (Tám mươi triệu) đồng. Sau khi bà A cộng vốn và lãi rồi bắt buộc ông phải ký vào tờ cam kết ngày 16/3/2017. Ông Â xác định chữ ký và chữ viết trong Tờ cam kết ngày 16/3/2017 là của ông.

Theo tờ tường trình ngày 22/12/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 24/01/2018, ông Â trình bày, ngày 13/9/2017, bà Kim A nhắn tin qua zalo yêu cầu ông Â viết biên nhận mới với nội dung ông Â có nợ và Kim A nợ gốc 232.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 16/3/2017 đến ngày 13/9/2017 với lãi suất 0,5%/ngày là 108.000.000 đồng, tổng cộng 440.000.000 (Bốn trăm bốn mươi triệu) đồng (nội dung tin nhắn zalo bà Kim A gửi cho ông Â đã mất). Sau khi viết biên nhận nêu trên, ông Â đã giao lại cho cha của bà Kim A cất giữ.

Ông Â yêu cầu ông D trả cho bà Kim A 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, ông Â đồng ý trả cho bà A số tiền vốn 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Để chứng minh cho lời khai của mình, ông Â cung cấp:

Tờ tường trình ngày 22/12/2017, bản photo tờ cam kết ngày 25/11/2016, bản photo tờ cam kết ngày 07/12/2016, bản photo biên nhận nợ ngày 14/9/2017.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích P cho rằng:

Đối với khoản nợ 232.000.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu) đồng, bà (P) không biết, không liên quan, ông Â không nói lại cho bà biết, ông Â không sử dụng số tiền vay chi tiêu gia đình.

Ông Đỗ Văn D trình bày:

Ông là chồng của bà Kim A, ông có mượn của ông Â số tiền 20.000.000 đồng như trình bày của ông Â. Khoản tiền này là quan hệ riêng giữa ông và ông Â, bà A không biết. Ông chấp nhận thA toán cho ông Â.

Người làm chứng bà Võ Mỹ T trình bày:

Bà (T) có vay của ông Â 130.000.000 đồng (nhận 2 lần: một lần: 90.000.000 đồng và 01 lần 40.000.000 đồng), bà không nhớ thời gian vay, về nguồn gốc số tiền ông Â cho bà vay thì bà không biết, không liên quan gì đến bà Kim A và bà đã thA toán 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng cho ông Â, bà không còn trách nhiệm gì đối với ông Â.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mở các phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận nhưng hòa giải không thành và tiến hành đối chất

nhưng không tiến hành được do ông D và bà T vắng mặt.

Tại phiên tòa, ông D (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) có yêu cầu ông Â trả cho bà Kim A tiền vốn vay là 212.000.000 đồng (bà A đã rút một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 20.000.000 đồng để trả qua khoản tiền mà ông mượn của ông Â theo tờ tường trình đề ngày 22/6/2018; 232.000.000 đồng – 20.000.000 đồng = 212.000.000 đồng); ông xác định ông mượn tiền của ông Â vào ngày 16/3/2017. Phần còn lại ông có yêu cầu ông Â thA vốn và lãi từ ngày 16/3/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử, mức lãi suất do pháp luật quy định cho bà A. Riêng đối với khoản nợ 150.000.000 đồng, ông Â vay dùm cho bà T, bà Kim A không biết, đây là giao dịch riêng giữa ông Â và bà T, bà Kim A không liên quan.

Hội đồng xét xử công bố ý kiến của ông Â; bà Bích P; bà T và biên bản ghi lời khai ngày 15/6/2018 đối với ông Lâm Quế Lai có chứng kiến của ông Nguyễn Mộng Giang – trưởng Ban khóm 6, phường ChÂ Phú A, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc bà Lâm Thị Kim A và ông Trương Công Â giao kết hợp đồng vay tài sản là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Theo trình bày của nguyên đơn cũng như tờ cam kết ngày 16/3/2017 mà nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ông Â có vay của bà A số tiền 232.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng, thời hạn vay là 07 ngày, lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên từ thời gian vay đến ngày 06/10/2017 đã hơn 06 tháng, ông Â không trả vốn và lãi như thỏa thuận. Do ông Â không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nên bà Kim A khởi kiện yêu cầu ông Â trả cho bà số tiền

232.000.000 đồng và lãi từ ngày 16/3/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử. Ngoài ra, trước đó bà A có cho ông Â vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng vào các ngày 25/11/2016 và ngày 07/12/2016, có lập tờ cam kết nhưng ông Â đã trả dứt điểm vốn và lãi cho bà A nên bà A trả lại 02 tờ cam kết cho ông Â.

Ông Trương Công Â cho rằng ông chỉ vay của bà A tiền vốn 150.000.000 đồng, lãi suất 0,7%/ngày, số tiền 232.000.000 (hai trăm ba mươi hai triệu) đồng theo biên nhận ngày 16/3/2017 là do bà Kim A cộng vốn và lãi (lãi 82.000.000 đồng). Tuy nhiên tính đến ngày 16/3/2017, lãi suất của khoản vay 100.000.000 đồng (tương đương 77.700.000 đồng); lãi suất của khoản vay 50.000.000 đồng (tương đương 34.650.000 đồng). Do đó, việc bà A cộng dồn vốn và lãi 82.000.000 đồng, tổng 232.000.000 đồng là không phù hợp. Ngoài ra ông Â còn cho biết, khoản vay 130.000.000 đồng, ông cho bà T vay, khi nào bà T thA toán ông sẽ thA toán cho bà Kim A, bà T cho rằng đã thA toán nợ cho ông Â xong. Ông Â thừa nhận chữ ký trong tờ cam kết đề ngày 16/3/2017 là chữ ký của ông, nên có cơ sở chấp nhận lời khai của bà A.

Đối với số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng ông Â cho ông Đỗ Văn D (chồng bà A) mượn, tại phiên tòa ông D cho rằng bà A đã đồng ý rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng (Tờ tường trình đề ngày 26/6/2018). Do đó, chấp nhận.

Đối với việc ông Â cho bà Mỹ T mượn 130.000.000 đồng là quan hệ giao dịch dân sự khác nên ông Â có quyền kiện bà T bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Từ những nhận định trên việc bà A kiện yêu cầu ông Â trả số tiền vay 212.000.000 đồng (trừ 20.000.000 đồng ông D mượn của ông Â) và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 16/3/2017 đến ngày 27/7/2018 là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền:

Bà Kim A khởi kiện trA chấp dân sự, vay tài sản với ông Â, nơi cư trú: Số 976 Tôn Đức Thắng, khóm Mỹ Thành, phường Vĩnh Mỹ, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ trA chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố ChÂ Đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

[2] Người đại diện theo ủy quyền:

Theo hợp đồng ủy quyền ngày 03/11/2017, được Văn phòng Công Chứng Lê Trung Hậu công chứng, chứng thực bà Kim A ủy quyền cho ông Đỗ

Văn D thay mặt bà Kim A tham gia vụ án và toàn quyền quyết định các vấn đề có liên quan. Như vậy, chấp nhận tư cách người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Dân sự năm 2015, các Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Sự vắng mặt của đương sự:

Ông Trương Công Â vắng mặt hai lần và có đơn yêu cầu hoãn phiên tòa (Tòa án xét xử 02 vụ án, ông Â là đều bị đơn, ông Â có gởi 01 đơn yêu cầu xin hoãn phiên tòa): Lần thứ nhất (Phiên tòa ngày 13/7/2018) với lý do ông khám điều trị bệnh (Theo chuẩn đoán: Cao huyết áp vô căn (nguyên phát) – 110 của Bệnh viện Bà Rịa - Sở y tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) ; Lần thứ hai (Phiên tòa ngày 27/7/2018) theo chuẩn đoán: Trào ngược dạ dày – thực quản/Rối loạn chức năng tiền đình của Bệnh viện Quận 11 ngày 24/7/2018). Xét, việc ông Â yêu cầu hoãn phiên tòa ngày 27/7/2018 với lý do sức khỏe không được tốt nên không thể tham gia phiên tòa ngày 27/7/2018 là chưa có cơ sở, do không có chỉ định của Bác sĩ, nên trường hợp ông xin hoãn phiên tòa không xem là bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên không chấp nhận yêu cầu của ông;

Đối với bà Nguyễn Thị Bích P và bà Võ Mỹ T vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[1] Vốn vay:

Về lời khai của ông Â cho rằng, có vay của bà A 02 lần: ngày 27/11/2017, vay 100.000.000 đồng; ngày 07/12/2017, vay 50.000.000 đồng, nhận tiền 02 lần. Sau mỗi lần nhận tiền, ông Â đều cho ông D vay lại 10.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nên chỉ nhận được tổng cộng 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng. Đây là quan hệ vay riêng giữa ông Â và ông D, bà Kim A không biết. Đến ngày 16/3/2017, sau khi bà Kim A tính lãi cho cả 02 khoản vay được 82.000.000 đồng + vốn 150.000.000 đồng = 232.000.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu) đồng, buộc ông Â ký vào tờ cam kết đề ngày 16/3/2017. Ngày 14/9/2017, theo yêu cầu của bà Kim A, ông Â viết biên nhận nợ với số tiền 440.000.000 (Bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng và giao lại cho cha của bà Kim A. Vì vậy, ông Â yêu cầu được khấu trừ khoản nợ 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng mà ông D nợ ông vào khoản nợ 150.000.000 đồng ông nợ bà Kim A. Ông Â nhận trách nhiệm trả cho bà Kim A 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng. Ngoài ra ông Â cho biết khoản vay 130.000.000 đồng, ông cho bà T vay lại, bà Kim A không biết, khi nào bà T thA toán cho ông thì ông sẽ thA toán 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng cho bà Kim A.

Người làm chứng bà Võ Mỹ T khai, bà khai nhận là bà có vay của ông Â 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng nhưng không biết nguồn tiền từ đÂ mà ông Â có. Bà T vay tiền của ông Â và nay đã thA toán xong, không liên quan đến bà Kim A.

Để chứng minh cho lời khai của mình, ông Â cung cấp 02 bản photo Tờ

cam kết ngày 25/11/2016, ngày 07/12/2016 và bản photo Biên nhận ngày 14/9/2017.

Xét, tài liệu, chứng do ông Â giao nộp là bản photo, không được xem là chứng cứ theo quy định tại các Điều 93, Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, đối với biên nhận nợ ngày 14/9/2017, ông cho rằng đã giao bản chính cho ông Lâm Quế Lai (cha ruột của bà Kim A) và hiện bà Kim A đang giữ bản chính. Nhưng khi Tòa án lấy lời khai của ông Lai trước sự chứng kiến của Ban khóm 6, phường ChÂ Phú A, thành phố ChÂ Đốc thì ông Lai không trả lời cÂ hỏi của Tòa án án, có biểu hiện không nhận thức được sự việc xung quA; ông D xác định bà Kim A không yêu cầu ông Â viết biên nhận ngày 14/9/2017 và không giữ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành Thông báo số 54/TB-TA ngày 18/12/2017 về việc yêu cầu ông Â cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bà Kim A ép buộc ông ký tên vào Tờ cam kết ngày 16/3/2017, nhưng đã hết thời gian ấn định ông Â vẫn không thực hiện. Nên, lời khai của ông Trương Công Â không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Bà Kim A và ông Đỗ Văn D xác định, ngày 16/3/2017 có cho ông Trương Công Â vay số tiền 232.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 22/3/2017, lãi suất 3%/tháng, lập Tờ cam kết ngay 16/3/2017 được ông Â thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Tờ cam kết ngày 16/3/2017 là của ông Â. Đã đủ cơ sở xác định, giữa bà A và ông Â có phát sinh giao dịch vay tài sản là số tiền 232.000.000 đồng vào ngày 16/3/2017 trên cơ sở tự nguyện.

Quá trình giải quyết vụ án, bên nguyên đơn cho rằng thời hạn vay đến 22/3/2017 nhưng đến nay ông Â chưa thA toán vốn, lãi; ông Â không chứng minh được việc đã thA toán vốn, lãi cho nên có thể xác định, ông Â đã vi phạm nghĩa vụ thA toán số tiền 232.000.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu) đồng cho bà Kim A.

Vì vậy, ông Â phải có trách nhiệm trả cho bà A vốn 232.000.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu) đồng. Việc ông Â cho rằng, do ông Â vay tiền là để cho bà T vay lại, khi nào bà T thA toán cho ông, ông sẽ thA toán lại cho bà Kim A nhưng không được bà Kim A và ông D (đại diện theo ủy quyền) chấp nhận là ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Xét, không chấp nhận.

Tuy nhiên vào ngày 26/6/2018 bà Kim A có gởi tờ tường trình với nội dung: " Do chồng bà là Đỗ Văn D có mượn của ông Â 20.000.000 đồng, nay bà chấp nhận rút một phần yêu cầu khởi kiện: 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng (xem như Đỗ Văn D không còn nợ tiền của ông Â). Xét chấp nhận yêu cầu của bà Kim A là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tiền lãi:

Theo lời khai của bên nguyên đơn, giữa bà A và ông Â có thỏa thuận lãi suất cho vay là 3%/tháng, nhưng Tờ cam kết ngày 16/3/2017 tuy không thể hiện nội dung có thỏa thuận về lãi suất, nhưng nội dung tờ cam kết có đoạn: …*Lý do: Để đáo hạn Ngân hàng, thời hạn đáo hạn Ngân hàng theo trình bày của bà A: tuần lễ là phù hợp với thực tế trên địa bàn thành phố ChÂ Đốc (đáo hạn thì phải trả lãi, do đương sự thỏa thuận). Như vậy, việc bà A cho ông Â vay tiền có lãi là

có cơ sở. Do đó, ông D có yêu cầu Tòa án tính lãi từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử là có căn cứ.

Tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, lãi suất được quy định "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có trA chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"*. Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định mức lãi suất giới hạn là 20%/năm.

Lãi suất áp dụng đối với giao dịch vay 212.000.000 đồng (232.000.000 đồng – 20.000.000 đồng (rút một phần yêu cầu khởi kiện)) giữa bà A với ông Â là 10%/năm (0.83%/tháng). Tiền lãi tính từ ngày 16/3/2017 đến ngày 27/7/2018 được tính như sau:

Như vậy, lãi suất áp dụng đối với giao dịch vay 212.000.000 (hai trăm mười hai triệu) đồng giữa bà A với ông Â là 10%/năm (0.83%/tháng).

Tiền lãi tính từ ngày 16/3/2017 đến ngày 27/7/2018 Tòa án xét xử (16 tháng, 11 ngày) được tính như sau: 212.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 16 tháng 11 ngày (491 ngày) = 28.799.000 (làm tròn).

Ông Â có trách nhiệm trả cho bà A vốn và lãi: 212.000.000 đồng + 28.799.000 (làm tròn) = *240.799.000 (Hai trăm bốn mươi triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn) đồng.*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về trách nhiệm của bà P:

Nguyên đơn không yêu cầu bà P có trách nhiệm trả nợ. Mặt khác, ông D xác định, chữ viết họ tên "Nguyễn Thị Bích P" là do ông Â viết, trong Tờ cam kết không có chữ ký của bà P, bà P không vay tiền của bà A. Như vậy, không xem xét trách nhiệm của bà P đối với và bà A.

[4] Về quan hệ giữa ông Â và bà T là quan hệ giao dịch khác nên không đề cập đến giải quyết.

[5] Về án phí:

Ông Â phải chịu *12.040.000 (Mười hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng (làm tròn)* án phí dân sự sơ thẩm.

Bà A được chấp nhận toàn bộ yêu cầu kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Kim A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 147, Điều 273, Điều 217 và Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu của chị Lâm Thị Kim A đối với việc yêu cầu A Trương Công Â trả 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Kim A.

Buộc ông Trương Công Â có trách nhiệm trả cho bà Lâm Thị Kim A vốn và lãi tổng cộng: *240.799.000 (Hai trăm bốn mươi triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn) đồng.*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Công Â phải chịu *12.040.000 (mười hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng* án phí án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lâm Thị Kim A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà A *6.850.000 (sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2015/0014840 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ChÂ Đốc.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lâm Thị Kim A và ông Đỗ Văn D có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trương Công Â và bà Nguyễn Thị Bích P là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa